TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 3451/2024/DS-ST
Ngày 16/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa –Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2278/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7086/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1988

Căn cước công dân số: 091188014585

Địa chỉ: số nhà H đường M, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn:

1/ Ông Võ Ngọc P, sinh năm 1977 (có mặt)

Căn cước công dân số: 079077034909

2/ Bà Trương Thị Kim N, sinh năm 1978 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân số: 049178015361

Cùng địa chỉ: số nhà B đường số D, khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1983

Căn cước công dân số: 091183006187

Địa chỉ: số nhà B đường số D, khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 11 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Vào ngày 13/01/2023 vợ chồng ông Võ Ngọc P và bà Trương Thị Kim N có vay của bà V số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Giữa bà V và vợ chồng ông P, bà N thân thiết với nhau (vợ chồng ông P, bà N là bạn thân của chị gái của bà V là bà Nguyễn Thị N1). Vì vậy, bà V tin tưởng cho vợ chồng ông P, bà N vay tiền. Khi vay ông P, bà N có viết giấy với tiêu đề "Giấy mượn tiền", thời gian là 02 tháng từ ngày 14/01/2023 đến ngày 14/03/2023. Ngay sau khi ông P, bà N ký giấy mượn tiền, bà V đã giao đủ số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng cho bà N1 để bà N1 giao lại cho ông P, bà N. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán, vợ chồng ông P, bà N không trả số tiền trên cho bà V mặc dù bà V đã nhiều lần trực tiếp gặp vợ chồng ông P, bà N để yêu cầu trả lại số tiền nhưng không được.

Tại Giấy vay tiền giữa các bên không có ghi tiền lãi, tuy nhiên thỏa thuận miệng với nhau là tiền lãi 2%/ tháng nhưng từ khi vay cho đến nay ông P, bà N không trả cho bà V bất kỳ một khoản tiền lãi cũng như tiền gốc.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông P, bà N có nghĩa vụ trả khoản nợ là: tiền gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, tiền lãi từ ngày 14/03/2023 đến ngày 16/9/2024 là 18 tháng 02 ngày (tính tròn 18 tháng) x 1,66%/tháng x 200.000.000 đồng = 59.760.000 đồng, tổng cộng là 259.760.000 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 17/9/2024 cho đến khi ông P, bà N trả hết số nợ gốc theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Số tiền bà cho ông P, bà N vay là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà V là ông Huỳnh Hữu P1.

+ Bị đơn ông Võ Ngọc P trình bày:

Ông P xác nhận vào ngày 13/01/2023, vợ chồng ông P, bà N có vay của bà Nguyễn Thị V số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay tiền, vợ chồng ông P, bà N có viết giấy mượn tiền đề ngày 13/01/2023, vay tiền của bà V, nhưng người đưa số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng ông P là bà N1 (là chị ruột của bà V). Vợ chồng ông P đã nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng từ bà N1. Theo giấy vay tiền ngày 13/01/2023, giữa hai bên không có thỏa thuận về phần tiền lãi, tuy nhiên từ lúc vay đến nay, vợ chồng ông đã trả cho bà V số tiền lãi là 30.000.000 đồng, tuy nhiên việc trả tiền lãi này hai bên không có lập giấy tờ, chứng từ gì cả. Đối với số tiền lãi vợ chồng ông P đã trả cho bà V, ông không có yêu cầu gì.

Nay ông P xác nhận vợ chồng ông P vẫn còn nợ bà V số tiền 200.000.000 đồng. Vợ chồng ông đồng ý trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng cho bà V, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông đề nghị được trả dần mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng cho đến khi hết số nợ trên và đề nghị được xem xét miễn tiền lãi.

+ Bị đơn bà Trương Thị Kim N trình bày:

Bà N xác nhận vợ chồng bà N, ông P có vay của bà V số tiền 200.000.000 đồng và có viết giấy mượn tiền ngày 13/01/2023, người đưa số tiền cho vợ chồng bà là bà Nguyễn Thị N1 (là chị gái của bà V). Bà thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà là ông P và không có ý kiến gì thêm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà N1 là chị ruột của bà Nguyễn Thị V. Vợ chồng ông P, bà N là bạn bè thân thiết với bà N1. Biết được vợ chồng ông P, bà N làm ăn gặp khó khăn và có nhu cầu vay tiền nên bà N1 đã nói chuyện với em gái là bà Nguyễn Thị V cho ông P, bà N vay tiền thì bà V đồng ý. Vì vậy, bà V giao cho bà N1 số tiền 200.000.000 đồng để giao cho vợ chồng, ông P, bà N vay. Khi vay tiền, vợ chồng ông P, bà N có viết giấy mượn tiền đề ngày 13/01/2023. Bà N1 cam đoan số tiền 200.000.000 đồng giao cho vợ chồng ông P, bà N vay vào ngày 13/01/2023 là tiền của bà V. Bà không có tranh chấp gì đối với số tiền này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa có cơ sở xác định nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 200.000.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/3/2023 đến ngày 16/9/2024 là 59.760.000 đồng, tổng cộng là 259.760.000 đồng. Tiền lãi tiếp tục tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi trả hết số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Võ Ngọc P và bà Trương Thị Kim N cư trú tại địa chỉ số B đường số D, khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn cung cấp. Hội đồng xét xử xét thấy vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", được pháp luật quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn bà Trương Thị Kim N: Tại phiên tòa bà Trương Thị Kim N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại thời điểm xác lập các giao dịch, nguyên đơn đang tồn tại quan hệ hôn nhân với ông Huỳnh Hữu P1 nhưng ông P1 đã có lời khai xác định nguồn tiền cho vay là tài sản riêng của bà V nên không cần thiết phải triệu tập ông P1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Võ Ngọc P và bà Trương Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho bà V số tiền gốc đã vay là 200.000.000 đồng; tiền lãi là 1,66 %/tháng (20%/năm), cụ thể: Từ ngày 14/03/2023 đến 16/9/2014 là 18 tháng 02 ngày (tính tròn 18 tháng) x 1,66%/tháng x 200.000.000 đồng = 59.760 .000 đồng, tổng cộng là 259.760.000 đồng (hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất 20%/năm. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V đã được bị đơn ông P, bà N thừa nhận, đồng ý trả nợ nên các bên đương sự không phải chứng minh theo quy định Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và bị đơn ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N đã thỏa thuận được với nhau về tiền gốc phải trả. Tuy nhiên về phương thức trả nợ giữa các bên đương sự không thỏa thuận được. Bị đơn ông P, bà N có ý kiến được trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả số tiền

5.000.000 đồng, trả dần cho đến khi hết số tiền nhưng bà V không đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận phương thức trả nợ theo yêu cầu của bị đơn mà buộc bị đơn ông P, bà N có nghĩa vụ trả nợ cho bà V ngay sau khi bản án có hiệu lực là phù hợp pháp luật.

Đối với số tiền lãi 30.000.000 đồng vợ chồng ông P đã trả cho bà V, ông P, bà N không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị V yêu cầu ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N có nghĩa vụ trả số tiền lãi tính từ ngày ngày 14/03/2023 đến ngày 16/9/2014 là 18 tháng 02 ngày (tính tròn 18 tháng) x 1,66%/tháng x 200.000.000 đồng = 59.760 .000 đồng. Hội đồng xét xử xét: Tại Giấy mượn tiền đề ngày 13/01/2023 giữa các bên đương sự không ghi tiền lãi, tuy nhiên giữa các bên đã thừa nhận thỏa thuận miệng với nhau tiền lãi là 2%/ tháng. Bị đơn ông P, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 14/3/2023 cho nên bà V yêu cầu tính tiền lãi 1,66%/ tháng (20%/ năm). Yêu cầu tiền lãi của bà V đã được bị đơn đồng ý và không vượt quá tiền lãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1, Khoản 2 Điều 269; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 119; Điều 463; Điều 465; Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V.

Buộc ông Võ Ngọc P và bà Trương Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 16/9/2024 là 59.760.000 đồng, tổng cộng là 259.760.000 (hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Võ Ngọc P và bà Trương Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.988.000 đồng (mười hai triệu chín trăm tám mươi tám ngàn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 5.830.000 (năm triệu tám trăm ba mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2023/0001495 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Quốc Lưu